

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được soát xét.

Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: VFR

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Quý	Chủ tịch
Ông Ngô Xuân Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Ủy viên
Ông Ngô Minh Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Thoại	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Ngô Xuân Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Thoại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giang Tiên	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu tháng 2/2011)
Ông Trần Bình Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm tháng 3/2011)

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ từ 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Ngô Xuân Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2011

Số: 502/2011/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) lập ngày 25/08/2011 từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập trên cơ sở Báo cáo của Công ty mẹ đã được soát xét và Báo cáo giữa niên độ của các công ty con chưa được kiểm toán hoặc soát xét. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các ảnh hưởng (nếu có) về số liệu của các công ty con đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, ảnh hưởng của kết quả kinh doanh trong kỳ của các công ty này chưa được phản ánh vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề hạn chế nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2011

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1140/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		161.170.686.368	127.194.735.355
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	93.921.570.408	58.288.349.451
1. Tiền	111		93.921.570.408	51.528.749.451
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.759.600.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.138.072.789	4.392.005.087
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.138.072.789	4.392.005.087
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.025.966.884	47.600.315.098
1. Phải thu khách hàng	131		23.331.691.409	14.712.917.831
2. Trả trước cho người bán	132		15.546.291.653	20.127.578.221
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	9.454.133.105	13.065.968.329
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(306.149.283)	(306.149.283)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.085.076.287	16.914.065.719
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.3	5.546.581.383	8.651.323.683
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	5.4	4.541.893.363	4.239.112.434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	161.899.258	76.885.108
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	5.834.702.283	3.946.744.494
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		652.020.384.681	479.573.129.623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		615.467.442.965	443.648.201.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	385.648.111.703	407.982.006.774
<i>Nguyên giá</i>	222		552.187.426.173	557.651.984.680
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(166.539.314.470)	(149.669.977.906)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	22.682.387.582	30.293.935.108
<i>Nguyên giá</i>	228		23.627.789.805	31.129.114.805
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(945.402.223)	(835.179.697)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	207.136.943.680	5.372.259.755
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		36.428.607.313	35.828.607.313
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	25.243.237.313	24.643.237.313
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	11.600.000.000	11.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(414.630.000)	(414.630.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		124.334.403	96.320.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		124.334.403	96.320.673
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		813.191.071.049	606.767.864.978

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		527.244.381.858	384.865.186.166
(300 = 310+330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		148.533.947.895	166.495.513.458
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		18.961.859.475	50.138.839.127
2. Phải trả người bán	312		40.570.387.194	40.703.296.680
3. Người mua trả tiền trước	313		725.700.702	19.114.808.168
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	8.870.928.218	9.354.798.856
5. Phải trả người lao động	315		32.290.183.018	7.081.377.730
6. Chi phí phải trả	316		1.525.698.104	1.654.945.067
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	44.574.104.276	38.104.172.067
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.015.086.908	343.275.763
II. Nợ dài hạn	330		378.710.433.963	218.369.672.708
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	373.226.952.074	216.085.115.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		442.653.515	442.653.515
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(457.876)	75.961.900
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.041.286.250	1.765.942.293
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.960.041.420	214.285.522.935
(400 = 410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		279.960.041.420	214.285.522.935
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.14	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.14	132.428.325	139.293.900
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	5.14	3.410.429.248	2.275.429.248
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	5.14	495.147.555	591.780.878
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.14	22.932.396.288	21.358.609.955
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.14	14.752.168.813	12.480.424.748
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.14	88.237.471.191	27.439.984.207
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
B. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		5.986.647.771	7.617.155.876
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		813.191.071.049	606.767.864.978

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	TM	30/06/2011	01/01/2011
		5. Ngoại tệ các loại	
USD		1.836.194,78	1.391.379,18
EURO		398,07	154,44
YEN		32.153,00	32.897,00
SGD		605,08	30.498,16

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU B 02a- DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		225.024.712.129	234.834.776.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	225.024.712.129	234.834.776.300
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	241.255.722.625	212.415.759.990
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(16.231.010.496)	22.419.016.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	6.190.041.049	8.806.986.007
7. Chi phí tài chính	22	5.17	19.202.344.448	2.761.884.474
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.943.794.129</i>	<i>1.997.174.852</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.988.572.070	14.144.610.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(37.231.885.965)	14.319.507.309
11. Thu nhập khác	31	5.18	176.850.211.114	353.405.260
12. Chi phí khác	32	5.18	16.094.803.799	123.326
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		160.755.407.315	353.281.934
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		123.523.521.350	14.672.789.243
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.19	40.819.922.297	2.592.424.640
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		82.703.599.053	12.080.364.603
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	61		518.789.694	1.693.023.754
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (62 = 60-61)	62		82.184.809.359	10.387.340.849
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	5.479	692

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MÃU B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	123.523.521.350	14.672.789.243
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	20.554.929.025	15.331.343.755
- Các khoản dự phòng	03	(76.419.776)	100.201.811
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	9.621.791.250	-
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(165.714.400.660)	(7.079.112.313)
- Chi phí lãi vay	06	6.943.794.129	1.997.174.852
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD	08	(5.146.784.682)	25.022.397.348
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(2.701.404.654)	(7.931.483.702)
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	6.539.016.899	6.998.866.926
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	3.076.728.570	(3.150.254.183)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.943.794.129)	(1.989.681.764)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(41.970.639.822)	(2.208.848.860)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	581.170.825	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.268.576.678)	(1.088.620.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(48.834.283.671)	15.652.375.007
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(208.064.121.704)	(1.910.783.319)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TSDH khác	22	176.136.363.636	113.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.138.072.789)	(8.874.924.318)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.392.005.087	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(600.000.000)	(10.170.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.267.988.375	6.965.475.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.005.837.395)	(13.876.595.324)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	151.164.090.381	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.402.195.034)	(24.545.998.400)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.191.920.000)	(3.808.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	110.569.975.347	(28.354.078.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	35.729.854.280	(26.578.298.717)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.288.349.451	91.670.410.223
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(96.633.323)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	93.921.570.408	65.092.111.506

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên giao dịch: TRANSPORT AND CHARTERING CORPORATION

Tên viết tắt: VIETFRACHT

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0003013932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/10/2006 là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá của mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông sáng lập bao gồm:

<u>Stt</u>	<u>Tên cổ đông</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Số cổ phần</u>
1.	Vốn Nhà nước	51%	7.653.200
2.	Các cổ đông khác	49%	7.346.800

Các Chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Cần Thơ

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng (Vietfracht Danang)

Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên

Các Công ty liên kết, liên doanh

Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng - Asaco

Công ty Cổ phần In Viễn Đông

Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam

Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht

Công ty Liên doanh Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore

Công ty TNHH Heung-A Shipping VN

Công ty Cổ phần Unithai Logistics VN

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Cho thuê thuyền viên (không bao gồm dịch vụ giới thiệu, cung ứng và tuyển chọn cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyên khâu hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09A - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính (Tiếp theo)

- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Giao nhận vận chuyển phụ tùng sửa chữa tàu biển;
- Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
- Cung cấp các dịch vụ phụ vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
- Đại lý vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hoá phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, Container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo uỷ thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường biển.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các văn bản bổ sung, hướng dẫn, sửa đổi chế độ kế toán của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09A - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các kỳ kế toán trước

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con trong cùng tổ hợp được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09A - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 15
Dụng cụ quản lý	03 - 05

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09A - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09A - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	2.243.513.521	1.912.088.285
Tiền gửi Ngân hàng	91.678.056.887	49.616.661.166
Các khoản tương đương tiền	-	6.759.600.000
Tổng	93.921.570.408	58.288.349.451

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09A - DN/HN

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	373.728.300	373.728.300
Phải thu khác	-	-
<i>Nợ vay Bộ Giao thông Vận tải</i>	<i>400.000.000</i>	<i>400.000.000</i>
<i>Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm</i>	<i>5.229.333.970</i>	<i>5.229.333.970</i>
<i>Cổ tức phải thu</i>	<i>-</i>	<i>2.704.915.850</i>
<i>Tiền ứng cho các thuyền viên</i>	<i>2.230.408.949</i>	<i>1.054.454.794</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.220.661.886</i>	<i>3.303.535.415</i>
Tổng	<u>9.454.133.105</u>	<u>13.065.968.329</u>

5.3 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dầu diesel tồn tại các tàu	-	3.075.583.672
Chi phí sửa chữa tàu	5.447.056.687	5.494.696.268
Chi phí khác	99.524.696	81.043.743
Tổng	<u>5.546.581.383</u>	<u>8.651.323.683</u>

5.4 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	4.564.066.939	4.239.112.434
Thuế TNDN nộp thừa	24.296.114	-
Thuế TNCN nộp thừa	115.429.568	70.165.358
Thuế khác	-	6.719.750
Tổng	<u>4.703.792.621</u>	<u>4.315.997.542</u>

5.5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	5.033.637.659	3.686.679.870
Cầm cố, kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	801.064.624	260.064.624
Tổng	<u>5.834.702.283</u>	<u>3.946.744.494</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH*Đơn vị tính: VND*

Năm 2011	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01	49.838.468.249	1.369.244.871	503.377.800.798	2.963.613.619	102.857.143	557.651.984.680
Tăng trong kỳ	-	20.545.000	2.968.949.099	181.668.680	-	3.171.162.779
XDCB hoàn thành	-	-	58.669.280	-	-	58.669.280
Mua trong kỳ	-	20.545.000	2.910.279.819	181.668.680	-	3.112.493.499
Giảm trong kỳ	6.887.959.003	826.981.183	581.368.000	339.413.100	-	8.635.721.286
Thanh lý, nhượng bán	6.887.959.003	826.981.183	581.368.000	339.413.100	-	8.635.721.286
Tại ngày 30/06	42.950.509.246	562.808.688	505.765.381.897	2.805.869.199	102.857.143	552.187.426.173
<i>Hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/01	11.623.806.954	1.201.176.925	134.418.562.894	2.323.573.990	102.857.143	149.669.977.906
Tăng trong kỳ	1.095.937.152	52.890.743	19.121.369.945	174.508.659	-	20.444.706.499
Trích khấu hao	1.095.937.152	52.890.743	19.121.369.945	174.508.659	-	20.444.706.499
Giảm trong kỳ	2.210.966.726	826.981.183	198.008.926	339.413.100	-	3.575.369.935
Thanh lý, nhượng bán	2.210.966.726	826.981.183	198.008.926	339.413.100	-	3.575.369.935
Tại ngày 30/06	10.508.777.380	427.086.485	153.341.923.913	2.158.669.549	102.857.143	166.539.314.470
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01	38.214.661.295	168.067.946	368.959.237.904	640.039.629	-	407.982.006.774
Tại ngày 30/06	32.441.731.866	135.722.203	352.423.457.984	647.199.650	-	385.648.111.703

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Năm 2011	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	TSCĐ khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>			
Tại ngày 01/01	31.088.578.914	40.535.891	31.129.114.805
Tăng trong kỳ	3.128.275.000	-	3.128.275.000
Mua trong kỳ	3.128.275.000	-	3.128.275.000
Giảm trong kỳ	10.629.600.000	-	10.629.600.000
Thanh lý, nhượng bán	10.629.600.000	-	10.629.600.000
Tại ngày 30/06	23.587.253.914	40.535.891	23.627.789.805
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Tại ngày 01/01	801.668.885	33.510.812	835.179.697
Tăng trong kỳ	106.889.190	3.333.336	110.222.526
Do trích khấu hao	106.889.190	3.333.336	110.222.526
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06	908.558.075	36.844.148	945.402.223
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại ngày 01/01	30.286.910.029	7.025.079	30.293.935.108
Tại ngày 30/06	22.678.695.839	3.691.743	22.682.387.582

5.8 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mua tàu chở hàng	198.439.656.690	-
Kho bãi Quảng Ninh	275.981.909	275.981.909
Nhà 52 Hòa Mã	3.759.271.392	2.753.505.301
Nhà 73 Lò Đúc	2.876.436.873	677.815.000
Các công trình khác	1.785.596.816	1.664.957.545
Tổng	207.136.943.680	5.372.259.755

5.9 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng - Asaco</i>	5.815.677.951	5.815.677.951
<i>Công ty CP In Viễn Đông</i>	5.398.787.387	4.798.787.387
<i>Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam</i>	4.060.872.031	4.060.872.031
<i>Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht</i>	4.155.744.577	4.155.744.577
Đầu tư vào công ty liên doanh		
<i>Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore</i>	3.097.019.743	3.097.019.743
<i>Công ty CP Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres</i>	414.630.000	414.630.000
<i>Công ty TNHH Heung-A Shipping VN</i>	2.253.785.045	2.253.785.045
<i>Công ty CP Unithai Logistics VN</i>	46.720.580	46.720.580
Tổng	25.243.237.313	24.643.237.313

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.9 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (Tiếp theo)*Thông tin chi tiết về công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:*

	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF	7.500.000.000	34,00%	34,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần In Viễn Đông	16.000.000.000	30,00%	30,00%	In ấn, dịch vụ liên quan đến in, sản xuất bột giấy, giấy và bìa, buôn bán sách, báo, tạp chí và văn phòng phẩm
Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin Việt Nam	3.200.000.000	49,00%	49,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục hải quan, dịch vụ kho bãi
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	1.591.800.000	49,00%	49,00%	Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, môi giới hàng hải
Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore (1)	8.171.605.273	40,00%	40,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres (2)	1.500.000.000	26,07%	26,07%	Dịch vụ cơ khí sửa chữa phương tiện vận tải biển
Công ty TNHH Heung-A Shipping VN	4.800.000.000	30,00%	30,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty CP Unithai Logistics VN	2.400.000.000	20,00%	20,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

- (1) Đến ngày 28/12/2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 2254/QĐ-BKH về việc chấm dứt hoạt động Công ty Liên doanh Nol/CSS-Singapore. Số lãi/lỗ từ khoản đầu tư vào liên doanh này chưa được xác định chi tiết cho từng bên.
- (2) Đến ngày 07/05/2005, Công ty Meres đã có quyết định giải thể, theo Báo cáo của Ban thanh lý, số lỗ lũy kế của Công ty này tại ngày 31/03/2006 là 676.537.582 đồng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư liên kết này với số tiền 414.630.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN/HN

5.10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (*)</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình (**)</i>	4.500.000.000	4.500.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư XD Trung Hưng (***)</i>	100.000.000	100.000.000
<i>Công ty CP Tân Cảng Miền Trung</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	11.600.000.000	11.600.000.000

(*) Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài thành lập ngày 19/04/2005, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 4,17% trong tổng số 95,8 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.

(*) Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập ngày 23/7/2008, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 3% trong tổng số 150 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.

(**) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Hưng thành lập ngày 02/06/2010, số vốn góp cam kết tại Công ty này chiếm tỷ lệ 10% trong tổng số 10 tỷ đồng vốn điều lệ.

5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	387.897.869	71.329.940
Thuế thu nhập doanh nghiệp	359.560.614	1.510.149.553
Thuế thu nhập cá nhân	501.796.890	1.318.292.504
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	459.551.000	199.126.800
Các loại thuế khác	7.162.121.845	6.255.900.059
Tổng	8.870.928.218	9.354.798.856

5.12 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.142.067.427	561.030.735
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	180.046.838	167.268.000
Phải trả về cổ phần hóa	9.389.618.718	9.389.618.718
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	628.454.243	607.534.548
Cổ tức phải trả	15.000.000.000	5.191.920.000
Tạm xác định tăng nguyên giá tài sản	2.429.181.451	2.429.181.451
Chuyển số dư của Mol về Công ty	1.371.639.899	1.371.639.899
Phải trả các hãng tàu	3.273.732.925	5.273.525.123
Phải trả cán bộ công nhân viên công ty Nhà nước	7.214.182.290	7.214.182.290
Phải trả khác	3.945.180.485	5.898.271.303
Tổng	44.574.104.276	38.104.172.067

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.13 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ocean Eleven Shipping Corporation	-	1.703.312.040
CN NH TMCP Hàng Hải Việt Nam tại HCM	141.079.600.800	149.956.585.600
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2010)	104.170.335.749	105.214.590.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2011)	146.938.875.000	
Nợ dài hạn	-	-
Tổng vay và nợ dài hạn	392.188.811.549	256.874.487.640
Trừ:		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Vay dài hạn đến hạn trả	18.961.859.475	40.789.372.640
Số dư vay và nợ dài hạn	373.226.952.074	216.085.115.000

Khoản vay theo Hợp đồng số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 14.187 DWT. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay là 10 năm, áp dụng lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 40 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 9 năm 2011.

Khoản vay theo Hợp đồng số 103/MSBHCM-VFR ngày 31/12/2007 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.000 DWT. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay là 8 năm, áp dụng lãi suất Sibor USD 6 tháng + 1,77%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay.

Khoản vay theo Hợp đồng số 20/2010/HDTTC/PGB-HO ngày 05/10/2010 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.934 DWT. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay là 10 năm, áp dụng lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 40 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 1 năm 2011.

Lịch trả nợ vay của Công ty trong 5 năm tiếp theo (đơn vị tính: USD)

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2011)	712.500	712.500	712.500	712.500	712.500
CN NH TMCP Hàng Hải Việt Nam tại HCM	1.508.800	1.508.800	1.508.800	1.508.800	376.800
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2010)	555.750	555.750	555.750	555.750	555.750
Tổng	2.777.050	2.777.050	2.777.050	2.777.050	1.645.050

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động nguồn vốn và các quỹ

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2010	150.000.000.000	372.806.411	1.561.309.527	147.680.485	20.254.092.584	11.222.186.001	19.504.040.291	203.062.676.299
Tăng trong năm	-	131.626.622	714.119.721	514.905.893	2.258.213.285	1.428.238.747	23.321.691.486	28.368.795.754
<i>Bổ sung vốn</i>	-	131.626.622	-	-	-	-	-	131.626.622
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	-	-	-	20.964.350.157	20.964.350.157
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	714.119.721	-	2.258.213.285	1.428.238.747	-	4.400.571.753
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	514.905.893	-	-	2.357.341.329	2.872.247.222
Giảm trong năm	-	365.139.133	-	70.805.500	1.153.695.914	170.000.000	15.385.747.570	17.145.949.117
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	5.330.234.753	5.330.234.753
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
<i>Chuyển công ty con</i>	-	-	-	-	123.237.803	-	819.512.817	942.750.620
<i>Giảm khác</i>	-	365.139.133	-	70.805.500	1.030.458.111	170.000.000	236.000.000	1.872.963.744
Tại ngày 31/12/2010	150.000.000.000	139.293.900	2.275.429.248	591.780.878	21.358.609.955	12.480.424.748	27.439.984.207	214.285.522.936
Tại ngày 01/01/2011	150.000.000.000	139.293.900	2.275.429.248	591.780.878	21.358.609.955	12.480.424.748	27.439.984.207	214.285.522.935
Tăng trong kỳ	-	-	1.135.000.000	1.503.544	1.574.466.333	2.271.744.065	83.711.539.629	88.694.253.571
<i>Vốn góp</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	-	-	-	82.184.809.359	82.184.809.359
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	1.135.000.000	-	1.574.466.333	2.271.744.065	-	4.981.210.398
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	1.503.544	-	-	1.526.730.270	1.528.233.814
Giảm trong kỳ	-	6.865.575	-	98.136.867	680.000	-	22.914.052.646	23.019.735.088
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	7.624.852.398	7.624.852.398
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
<i>Giảm khác</i>	-	6.865.575	-	98.136.867	680.000	-	289.200.248	394.882.690
Tại ngày 30/06/2011	150.000.000.000	132.428.325	3.410.429.248	495.147.555	22.932.396.288	14.752.168.813	88.237.471.190	279.960.041.419

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

5.15 DOANH THU

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	225.024.712.129	234.834.776.300
Tổng	225.024.712.129	234.834.776.300
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	225.024.712.129	234.834.776.300

5.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	241.255.722.625	212.415.759.990
Tổng	241.255.722.625	212.415.759.990

5.17 DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	2.447.318.535	1.048.480.349
Lãi chênh lệch tỷ giá	916.117.750	1.821.330.058
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.820.669.840	5.916.995.600
Doanh thu tài chính khác	5.934.924	20.180.000
Tổng	6.190.041.049	8.806.986.007
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	6.943.794.129	1.997.174.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.192.988.201	760.977.893
Chi phí tài chính khác	65.562.118	3.731.729
Tổng	19.202.344.448	2.761.884.474
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính	(13.012.303.399)	6.045.101.533

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

5.18 THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	176.136.363.636	113.636.364
Tiền bồi thường bảo hiểm, hợp đồng kinh tế	652.525.710	-
Các khoản khác	61.321.768	239.768.896
Tổng	176.850.211.114	353.405.260
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	15.689.951.351	-
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	138.752.455	-
Các chi phí khác	266.099.993	123.326
Tổng	16.094.803.799	123.326
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	160.755.407.315	353.281.934

5.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho 6 tháng đầu năm được Công ty tạm tính trên cơ sở các quy định hiện hành về thuế và các ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được hưởng. Số liệu này được quyết toán vào thời điểm kết thúc năm tài chính và phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	82.184.809.359	10.387.340.849
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	82.184.809.359	10.387.340.849
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.479	692

Cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/CP)

	30/06/2011 cổ phiếu	01/01/2011 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	15.000.000	15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Các giao dịch bán		
Công ty CP vận tải và thuê tàu Đà Nẵng	-	52.200.000
Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin VN	1.888.346.676	6.170.608.059
Công ty CP Logistics Tương lai Việt Nam	-	4.087.863
Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF	-	187.321.328
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	184.448.044	51.559.325
Các giao dịch mua		
Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF	158.929.763	-
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin VN	-	308.219.172
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	-	10.618.659
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin VN	-	1.185.981.930
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	10.129.486	57.302.350
<u>Thu nhập của các thành viên chủ chốt</u>	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tiền lương	376.650.000	324.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-

6.2 SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

6.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THÔNG TIN CÁC CÔNG TY CON**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Công ty mẹ	VF Đà Nẵng	VF Hưng Yên
Tài sản ngắn hạn	132.951.462.266	13.386.473.375	14.832.750.727
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.191.489.289	2.643.933.604	6.086.147.515
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	3.138.072.789	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	33.052.797.254	7.156.660.917	7.816.508.713
Hàng tồn kho	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	14.707.175.723	447.806.065	930.094.499
Tài sản dài hạn	651.970.847.848	10.351.969.087	12.335.303.492
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
Tài sản cố định hữu hình	380.502.896.325	4.182.701.759	1.103.713.369
Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	10.055.097.914	3.131.966.743	9.495.322.925
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	205.487.710.300	-	1.649.233.380
Bất động sản đầu tư	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	55.925.143.309	3.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	37.300.585	87.033.818
Tổng tài sản	784.922.310.114	23.738.442.462	27.168.054.219
Nguồn vốn	Công ty mẹ	VF Đà Nẵng	VF Hưng Yên
Nợ phải trả	512.094.801.591	13.898.668.623	808.258.129
Nợ ngắn hạn	133.892.401.515	13.833.288.251	808.258.129
Nợ dài hạn	378.202.400.076	65.380.372	-
Vốn chủ sở hữu	272.827.508.523	9.839.773.839	26.359.796.090
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	8.000.000.000	29.040.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	252.521.000	-
Vốn khác của chủ sở hữu	3.410.429.248	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.581.990
Quỹ đầu tư phát triển	22.706.844.651	430.093.221	-
Quỹ dự phòng tài chính	14.752.168.813	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	81.958.065.811	1.157.159.618	(2.681.785.900)
Tổng nguồn vốn	784.922.310.114	23.738.442.462	27.168.054.219

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THÔNG TIN CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Công ty mẹ	VF Đà Nẵng	VF Hưng Yên
Doanh thu thuần	165.661.299.880	56.511.702.734	2.851.709.515
Giá vốn hàng bán	184.768.886.933	54.171.897.014	2.314.938.678
Doanh thu hoạt động tài chính	5.840.956.790	597.056.666	290.087.593
Chi phí tài chính	18.982.256.618	220.087.830	-
Chi phí bán hàng	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.302.493.867	1.231.614.665	454.463.538
Thu nhập khác	176.637.805.784	353.205.080	400.000
Chi phí khác	15.667.997.542	426.806.257	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	122.418.427.494	1.411.558.714	372.794.892
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.460.361.683	359.560.614	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	81.958.065.811	1.051.998.100	372.794.892